

Số: **983** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **22** tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Trà Câu
(đoạn từ hạ lưu đập tràn xả lũ hồ chứa nước Núi Ngang đến cửa Mỹ Á)
đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 10.717
	Ngày: 22/11/18
	Chuyên:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29/11/2006;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố Quy hoạch kinh tế - xã hội, quy hoạch lĩnh vực ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 1159/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ và dự toán kinh phí dự án Quy hoạch phòng chống lũ và chỉnh trị sông Trà Câu (đoạn từ hạ lưu đập tràn xả lũ hồ chứa nước Núi Ngang đến cửa Mỹ Á) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Trên cơ sở ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn 5895/BNN-PCTT ngày 02/8/2018; kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định các Dự án Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Trà Bồng, sông Vệ và sông Trà Câu đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tại văn bản số 3216/BC-HĐTĐ ngày 23/10/2018 và xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3427/TTr-SNNPTNT ngày 07/11/2018 về việc phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Trà Câu (đoạn từ hạ lưu đập tràn xả lũ hồ chứa nước Núi Ngang đến cửa Mỹ Á) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Trà Câu

(đoạn từ hạ lưu đập tràn xả lũ hồ chứa nước Núi Ngang đến cửa Mỹ Á) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. Quan điểm quy hoạch

1. Quy hoạch phòng chống lũ và chỉnh trị sông Trà Câu (đoạn từ hạ lưu đập tràn xả lũ hồ chứa nước Núi Ngang đến cửa Mỹ Á) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 phải phù hợp với Định hướng Chiến lược phát triển Thủy lợi Việt Nam, Quy hoạch thủy lợi khu vực miền Trung giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng, Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và các quy hoạch liên quan khác đã được phê duyệt.

2. Từng bước nâng cao mức bảo đảm tiêu thoát nước, chống ngập úng thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng trên cơ sở khả năng huy động nguồn lực từ ngân sách nhà nước, đóng góp của người dân và các nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Là cơ sở pháp lý và khoa học để thực hiện quản lý đầu tư các dự án phi công trình và các dự án đầu tư xây dựng công trình phòng, chống lũ và chỉnh trị sông Trà Câu đoạn từ hạ lưu đập tràn xả lũ hồ chứa nước Núi Ngang đến cửa Mỹ Á.

II. Mục tiêu quy hoạch

1. Mục tiêu tổng quát

Nghiên cứu, đề xuất phương án tối ưu để chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiệt hại do lũ gây ra, nâng cao mức đảm bảo tiêu thoát nước, chống ngập, bảo vệ môi trường sinh thái, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

2. Mục tiêu cụ thể

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp chống lũ cho khu vực thị trấn Đức Phổ, các khu đô thị, khu công nghiệp và cơ sở hạ tầng quan trọng khác với lũ chính vụ tần suất 10%. Giảm thiểu mức độ ngập lũ cho các vùng thường xuyên bị ngập như tại các xã: Phổ Minh, Phổ Vinh, Phổ Quang, Phổ An, Phổ Văn,...

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp chống lũ bảo vệ sản xuất với tần suất 10% cho các vùng thường xuyên bị ngập như các xã ven vùng hạ lưu sông Thoá.

- Chỉnh trị sông Trà Câu đoạn từ hạ lưu đập tràn xả lũ hồ chứa nước Núi Ngang đến cửa Mỹ Á nhằm từng bước điều chỉnh lòng sông về trạng thái ổn định theo quy luật vận động của dòng sông, góp phần phòng chống và giảm thiểu thiệt hại về người, tài sản và hạ tầng kỹ thuật do lũ trên lưu vực sông Trà Câu gây nên; tạo cảnh quan, môi trường dọc hai bờ sông Trà Câu.

III. Nhiệm vụ quy hoạch

- Nghiên cứu quá trình diễn biến khí tượng thủy văn mùa lũ trên sông Trà Câu; hiện trạng cơ sở hạ tầng thủy lợi bao gồm các công trình đã có, đang

và sẽ được đầu tư phục vụ phòng, chống lũ và chỉnh trị sông; hiện trạng thoát lũ, xói lở, diễn biến lòng sông và bờ sông.

- Đề xuất các phương án phòng, chống lũ và khả năng thoát lũ cải thiện điều kiện sống, môi trường, chỉnh trang đô thị, xây dựng nông thôn mới ổn định, bền vững và tạo cảnh quan du lịch sinh thái của lưu vực.

- Đề xuất các biện pháp thích hợp nhằm chỉnh trị dòng sông, chống sạt lở bờ, đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản cho nhân dân và phát triển hạ tầng cơ sở dọc hai bờ hạ lưu sông Trà Cầu.

- Quy hoạch được xây dựng phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội cùng kỳ của tỉnh Quảng Ngãi.

IV. Nội dung quy hoạch

1. Phương án quy hoạch phòng, chống lũ

a) Tiêu chuẩn phòng, chống lũ:

- Đối với lũ chính vụ: Tính toán với các tần suất 2%, 5%, 10%, 20% trong điều kiện khí hậu hiện nay và trong điều kiện biến đổi khí hậu đến năm 2030 (Kịch bản RCP 4.5).

Tần suất lũ chính vụ 2%, 5%, 10% và 20% để đưa ra và xem xét phương án phòng chống lũ cho các đối tượng như sau: (1) Tần suất 10% để đưa ra phương án và biện pháp phòng chống lũ cho các đối tượng: Thị xã, thị trấn, các khu dân cư, quốc lộ, tỉnh lộ, cơ quan hành chính và công trình công cộng, vùng có thể trồng được lúa mùa, màu và mía quanh năm; (2) Tần suất 5% để xác định mực nước và lưu lượng nhằm cảnh báo cho các đối tượng được bảo vệ ở điểm (1) và xác định cao trình nền phù hợp cho các khu thương mại; (3) Tần suất 2% để kiểm tra mực nước dọc sông; (4) Tần suất 20% để chống lũ cho các khu dân cư toàn khu vực.

- Đối với lũ bảo vệ sản xuất (lũ sớm): Tính toán với các tần suất 5%, 10% trong điều kiện khí hậu hiện nay và trong điều kiện biến đổi khí hậu đến năm 2030 (Kịch bản RCP 4.5) để xác định mực nước và lưu lượng nhằm đưa ra các biện pháp bảo vệ sản xuất nông nghiệp và hạ tầng trong vùng ngập lụt.

b) Biện pháp phòng, chống lũ:

b1) Biện pháp phi công trình:

- Kiện toàn, nâng cao năng lực bộ máy chỉ huy phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai ở các cấp, các ngành; nâng cấp mạng lưới trạm quan trắc, trang thiết bị cần thiết cho bộ máy điều hành; nâng cao năng lực cảnh báo, dự báo; nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng.

- Quy hoạch sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng phù hợp; rà soát và lập các quy hoạch liên quan khác.

- Định hướng bố trí sản xuất và thích nghi với điều kiện mưa lũ; chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng để bảo đảm thu hoạch trước khi xuất hiện lũ chính vụ.

- Lồng ghép các chương trình, dự án hỗ trợ nhân dân vùng ngập lũ xây

dựng cộng đồng, làng xã thích nghi an toàn.

- Bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn.

b2) Biện pháp công trình:

- Phương án tính toán Quy hoạch: Tính toán với hiện trạng đê kè, đường giao thông kết hợp với sự tham gia cắt lũ của hồ chứa nước Núi Ngang; khơi thông dòng chảy thoát lũ đoạn từ thôn Mỹ Thuận, xã Phổ Thuận đến thôn Sa Bình, xã Phổ Minh.

- Biện pháp công trình phòng, chống lũ: Nạo vét, khơi thông dòng chảy thoát lũ của sông Trà Câu đoạn từ thôn Mỹ Thuận, xã Phổ Thuận đến thôn Sa Bình, xã Phổ Minh, huyện Đức Phổ, với tổng chiều dài 5.900 m.

- Kết quả tính toán mực nước lũ chính vụ lớn nhất tại 42 mặt cắt ngang sông Trà Câu theo phương án quy hoạch phòng, chống lũ tính toán (*Chi tiết tại Phụ lục 01: Mực nước lớn nhất tại 42 mặt cắt ngang ứng với các tần suất lũ tính toán quy hoạch – Điều kiện khí hậu hiện nay kèm theo*).

2. Phương án quy hoạch chính trị

a) Lưu lượng tạo lòng: $Q_{TL} = 157 \text{ m}^3/\text{s}$.

b) Tuyến chính trị: Tuyến chính trị từ hạ lưu đập tràn hồ chứa Núi Ngang đến Cửa Mỹ Á có tổng chiều dài 22,3 km (*Chi tiết tại Phụ lục 02: Các thông số cơ bản của tuyến chính trị – tại 14 mặt cắt đại diện kèm theo*).

c) Phương án quy hoạch chính trị:

c1) Giải pháp phi công trình: Truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng; trồng và bảo vệ rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ đầu nguồn; tăng cường công tác dự báo, cảnh báo sớm; tăng cường năng lực thể chế quản lý rủi ro thiên tai; tăng cường công tác quy hoạch khai thác khoáng sản để cải tạo lòng dẫn và trồng cỏ Vertiver, Ghine lá nhỏ,... để ổn định bờ sông.

c2) Giải pháp công trình: Xây dựng các công trình kè ổn định dòng chảy và bảo vệ bờ sông. Từ nay đến năm 2030 xây dựng 9 tuyến kè chính trị sông Trà Câu với tổng chiều dài 9.600 m, trong đó 5 tuyến kè thuộc bờ hữu với tổng chiều dài 6.350 m và 4 tuyến kè bờ tả với tổng chiều dài 3.250 m (*Chi tiết xem phụ lục 03: Vị trí, quy mô các công trình kè kèm theo*).

3. Khái toán vốn đầu tư và phân kỳ đầu tư

a) Tổng kinh phí thực hiện quy hoạch chính trị và phòng chống lũ: **580 tỷ đồng**. Trong đó:

- Quy hoạch phòng, chống lũ: 300 tỷ đồng (*Giải pháp phi công trình: 55 tỷ; Giải pháp công trình: 245 tỷ*).

- Quy hoạch chính trị: 280 tỷ đồng.

b) Phân kỳ đầu tư:

b1) Giai đoạn đến 2025: 356,5 tỷ đồng.

- Quy hoạch phòng, chống lũ: 216,5 tỷ (*Giải pháp phi công trình: 26,5 tỷ; Giải pháp công trình: 190 tỷ*).

- Quy hoạch chính trị: 140 tỷ đồng.

b2) Giai đoạn 2026-2030: 223,5 tỷ đồng.

- Quy hoạch phòng, chống lũ: 83,5 tỷ đồng (Giải pháp phi công trình: 28,5 tỷ; Giải pháp công trình: 55 tỷ).

- Quy hoạch chính trị: 140 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 04 kèm theo)

4. Thời gian thực hiện đầu tư quy hoạch

Thời gian thực hiện đầu tư quy hoạch được chia thành 02 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Từ thời điểm phê duyệt quy hoạch đến hết năm 2025.

- Giai đoạn 2: Từ năm 2026 đến hết năm 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện: Ba Tơ, Đức Phổ và Mộ Đức tổ chức công bố và triển khai thực hiện quy hoạch; theo dõi, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. UBND các huyện: Ba Tơ, Đức Phổ và Mộ Đức có nhiệm vụ tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch trên địa bàn theo đúng quy định, đạt hiệu quả.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện: Ba Tơ, Đức Phổ và Mộ Đức chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

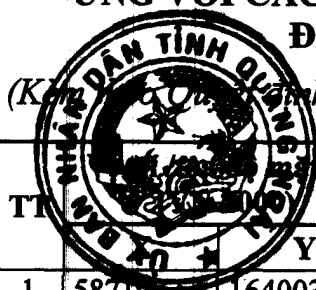
Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy: Ba Tơ, Đức Phổ và Mộ Đức;
- VPUB: PCVP, các Phòng n/cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh874).



Trần Ngọc Căng

Phụ lục 01:
MỨC NƯỚC LỚN NHẤT TẠI 42 MẶT CẮT NGANG
ỨNG VỚI CÁC TÀN SUẤT LŨ TÍNH TOÁN QUY HOẠCH -
ĐIỀU KIỆN KHÍ HẬU HIỆN NAY



(Kế hoạch số 983 /QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh)

TT	Mặt cắt		Địa danh, tên mặt cắt	Cao độ mức nước lớn nhất (m) ứng với các tàn suất lũ tính toán			
	Y	X		2%	5%	10%	20%
1	587197.54	1640039.88	TC1 (Trung Liêm)	35,76	35,64	35,41	34,17
2	587145.78	1640579.71	Trung Liêm	33,98	33,64	33,46	32,57
3	587339.83	1640895.98	Trung Liêm	32,42	32,10	31,87	31,16
4	587545.27	1640803.79	Trung Liêm	32,2	31,90	31,64	30,34
5	587857.60	1640791.19	Trung Liêm	31,42	31,3	31,04	29,74
6	587946.13	1640868.16	TC2 (Trung Liêm)	31,12	31,04	30,76	29,36
7	588336.29	1641197.09	Trung Liêm	30,25	30,09	29,80	28,25
8	588914.53	1641506.55	Trung Liêm	28,97	28,69	28,46	27,09
9	589234.59	1641698.20	Trung Liêm	28,05	27,93	27,72	26,39
10	589782.49	1641831.04	TC3	27,30	27,10	26,86	25,20
11	590809.96	1642212.32	Trung Liêm	24,49	23,95	23,64	22,09
12	591085.53	1641917.10	Trung Liêm	23,14	22,55	22,29	20,73
13	591689.63	1642197.00	TC4 (Trung Liêm)	20,03	19,66	19,40	18,12
14	592344.95	1642592.69	Trung Liêm	16,53	16,12	15,89	14,73
15	593495.17	1642628.32	TC5 (Vạn Lý)	14,1	13,67	13,38	11,94
16	594066.00	1642373.58	Vạn Lý	13,29	12,82	12,56	11,06
17	594237.59	1642157.10	Vạn Lý	12,88	12,47	12,23	10,76
18	595062.07	1642218.89	Vạn Lý	11,71	11,29	11,01	9,73
19	595962.22	1642490.31	TC6 (Vĩnh Xuân)	10,32	9,93	9,65	8,21
20	596987.34	1641735.77	Bích Chiêu	9,06	8,65	8,38	6,55
21	597392.66	1641512.69	TC7 (Bích Chiêu)	8,76	8,33	8,07	6,27
22	597584.71	1640945.46	Bích Chiêu	8,44	8,03	7,78	6,05
23	598425.00	1640701.16	Bích Chiêu	7,58	7,24	7,03	5,23
24	598708.22	1640638.17	Bích Chiêu	7,38	7,09	6,89	5,09
25	598915.69	1640888.25	TC8 (An Ninh)	7,15	6,92	6,75	4,82
26	599854.82	1641758.78	An Ninh	6,62	6,53	6,41	4,26
27	600560.03	1641789.58	TC9 (An Ninh)	6,40	6,34	6,24	4,12
28	600754.80	1641921.74	An Ninh	6,28	6,22	6,14	4,02
29	601181.29	1641813.17	TC10 (An Ninh)	6,05	5,99	5,92	3,60
30	601777.39	1641302.03	An Ninh	5,31	5,30	5,25	3,29
31	602222.07	1641038.49	Tập An Nam	4,90	4,90	4,88	3,22
32	602807.14	1641247.25	TC11 (Tân Bình)	4,42	4,44	4,43	3,11
33	603271.87	1641008.88	Tân Bình	4,25	4,25	4,24	2,96
34	603637.18	1640327.19	TC12 (Tân Tự)	3,79	3,77	3,73	2,76

TT	Vị trí / tọa độ mặt cắt (VN 2000)		Địa danh, tên mặt cắt	Cao độ mức nước lớn nhất (m) ứng với các tần suất lũ tính toán			
	X	Y		2%	5%	10%	20%
35	603948.85	1640687.37	Tân Tỵ	3,54	3,52	3,43	2,67
36	604043.71	1641104.51	Tân Tỵ	3,48	3,47	3,34	2,63
37	604346.88	1641038.90	Tân Tỵ	3,24	3,21	3,09	2,56
38	604591.15	1640827.97	TC13 (Tân Tỵ)	3,15	3,11	2,99	2,45
39	605208.14	1640684.06	Tân Tỵ	2,63	2,52	2,38	1,81
40	605801.98	1640154.47	Hải Môn	1,95	1,83	1,71	1,24
41	606167.50	1639939.32	Hải Môn	1,47	1,37	1,26	0,89
42	607006.45	1640515.02	Mỹ Á	0,88	0,87	0,84	0,75

Phụ lục 02:
CÁC THÔNG SỐ CƠ BẢN CỦA TUYẾN CHÍNH TRỊ
TẠI 14 MẶT CẮT NGANG ĐẠI DIỆN

(Kế hoạch số 983 /QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh)



TT	Địa điểm	Lý trình (Km)	B _{od} (m)	R=3,5B (m)	Mức nước chính trị	H _{od} (m)
1	TC1 (Thôn Trung Liêm, xã Phổ Phong)	K0	35	123	+ 36,55	1,64
2	TC2 (Thôn Trung Liêm, xã Phổ Phong)	K0+913	35	123	+ 28,2	1,64
3	TC3 (Thôn Trung Liêm, xã Phổ Phong)	K3+019	50	175	+ 24,74	2,07
4	TC4 (Thôn Trung Liêm, xã Phổ Phong)	K4+994	45	158	+ 17,28	1,85
5	TC5 (Thôn Vạn Lý, xã Phổ Phong)	K6+612	45	158	+ 11,61	1,86
6	TC6 (Thôn Vĩnh Xuân, xã Phổ Phong)	K9+193	50	175	+ 7,64	2,09
7	TC7 (Thôn Bích Chiêu, xã Phổ Nhơn)	K10+933	50	175	+ 5,23	2,12
8	TC8 (Thôn An Ninh, xã Phổ Ninh)	K13+052	60	210	+ 3,55	2,28
9	TC9 (Thôn An Ninh, xã Phổ Ninh)	K14+074	70	245	+ 3,25	2,61
10	TC10 (Thôn An Ninh, xã Phổ Ninh)	K14+934	70	245	+ 3,03	2,66
11	TC11 (Thôn Tân Bình, xã Phổ Minh)	K16+822	85	298	+ 2,81	2,97
12	TC12 (Thôn Tân Tự, xã Phổ Minh)	K18+125	80	280	+ 2,61	2,86
13	TC13 (Thôn Tân Tự, xã Phổ Minh)	K19+311	80	280	+ 1,39	2,20
14	MyA (Thôn Hải Môn, xã Phổ Minh)	K22+322	150	525	+ 0,04	3,05

Phụ lục 03:
VỊ TRÍ, QUY MÔ CÁC CÔNG TRÌNH KÈ



Quyết định số 983 /QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh

		Vị trí	Địa điểm	Hình thức	Chiều dài (m)	Cao trình đỉnh kè
1	Ba Liên	K0+113÷K0+313	Thôn Trung Liêm, xã Phổ Phong	Kè tường đứng	200	31,75
2	Bích Chiêu	K10+505 ÷ K10+905	Thôn Bích Chiêu, xã Phổ Nhơn	Kè tường đứng	400	7,8
3	Mỹ Thuận - Đông Quang	K13+692÷K15+992	Thôn Mỹ Thuận, xã Phổ Thuận; Đông Quang, Phổ Văn	Kè tường đứng	2.300	6,4÷ 6,2
4	An Ninh 1	K13+947÷K14+797	Thôn An Ninh, xã Phổ Ninh	Kè tường đứng	850	6,3
5	An Ninh 2	K14+395÷K15+224	Thôn An Ninh, xã Phổ Ninh	Kè tường đứng	850	6,2
6	Tập An Nam	K15+919÷K16+269	Thôn Tập An Nam, xã Phổ Văn	Kè tường đứng	350	5,4
7	An Ninh 3	K16+039÷K17+289	Thôn An Ninh, xã Phổ Ninh	Kè tường đứng	1.250	5
8	Thủy Triều	K18+071÷K19+260	Thôn Thủy Triều, xã Phổ Văn	Kè lát mái	1.700	4,2
9	Sa Bình	K18+071÷K19+260	Thôn Sa Bình, xã Phổ Minh	Kè lát mái	1.700	3,8

Phụ lục 04:
TỔNG HỢP KINH PHÍ, PHÂN KỲ ĐẦU TƯ VÀ
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 983 /QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

TT		Tổng kinh phí	Phân kỳ đầu tư		Dự kiến nguồn vốn	
			Giai đoạn đến 2025	Giai đoạn 2026-2030	Ngân sách TW	Ngân sách tỉnh
I	Phòng chống lũ	300.000	216.500	83.500	245.000	55.000
1	Phi công trình	55.000	26.500	28.500		55.000
2	Công trình	245.000	190.000	55.000	245.000	0
2.1	Mở rộng khơi thông dòng chảy thoát lũ	135.000	80.000	55.000	135.000	
2.2	Đê Phố Minh (giai đoạn 2)	110.000	110.000		110.000	
II	Chỉnh trị sông	280.000	140.000	140.000	156.250	123.750
1	Ba Liên	5.000		5.000		5.000
2	Bích Chiêu	10.000		10.000		10.000
3	Mỹ Thuận - Đông Quảng	57.500	57.500			57.500
4	An Ninh 1	21.250	21.250			21.250
5	An Ninh 2	21.250	21.250			21.250
6	Tập An Nam	8.750	8.750			8.750
7	An Ninh 3	31.250	31.250		31.250	
8	Thủy Triều	42.500		42.500	42.500	
9	Sa Bình	42.500		42.500	42.500	
10	Đập khóa Thủy Triều	40.000		40.000	40.000	
	Tổng hợp	580.000	356.500	223.500	401.250	178.750

./.